Công ty Cổ phần
Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
FPT Fund Management
Joint Stock Company

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
# ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

*Kính gửi: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư*
*To: State Securities Commision of Vietnam, Vietnam Securities Depository, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau/ *FPT Fund Management Joint Stock Company would like to announce the information after exchange trading:*

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triện Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành/ *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch*

- Tên quỹ ETF/ETF name: Quỹ ETF FPT Capital VNX50/ FPT Capital VNX50 ETF

- Mã chứng khoán/Securities symbol: **FUEFCV50**

- Địa chỉ trụ sở chính/Main office address: Tầng 7, Khối 17 tầng, tòa nhà FPT Tower, Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/7th Floor, 17-story Block, FPT Tower, No. 10, Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi

- Điện thoại/Tel: (84)24 - 7300 1313 Fax:

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **10/11/2026**

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo DMCKCC đã dùng để hoán đổi 1 lô ETF như sau/ We announce the creation basket as follow:

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| Order | Securities Symbol | Volume | Weighting |
| I, | Chứng khoán (Stock) | 1,554,987,000 | 99.53% |
| 1 | ACB | 3,400 | 4.46% |
| 2 | BID | 320 | 0.66% |
| 3 | BSR | 270 | 0.45% |
| 4 | CTG | 800 | 1.62% |
| 5 | DCM | 100 | 0.20% |
| 6 | DGC | 160 | 0.34% |
| 7 | DPM | 720 | 0.89% |
| 8 | EIB | 1,000 | 1.04% |
| 9 | FPT | 1,100 | 3.59% |
| 10 | FRT | 70 | 0.64% |
| 11 | GEE | 60 | 0.24% |
| 12 | GEX | 580 | 0.81% |
| 13 | GMD | 390 | 1.32% |
| 14 | HCM | 570 | 0.85% |
| 15 | HDB | 3,580 | 5.09% |
| 16 | HPG | 3,580 | 4.79% |
| 17 | IDC | 220 | 0.49% |
| 18 | KBC | 400 | 0.69% |
| 19 | KDH | 610 | 0.59% |
| 20 | LPB | 1,910 | 4.27% |
| 21 | MBB | 3,500 | 4.32% |
| 22 | MSB | 1,870 | 1.95% |
| 23 | MSN | 600 | 2.75% |
| 24 | MWG | 780 | 3.61% |
| 25 | NLG | 300 | 0.43% |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT, L=Quận Cầu Giấy, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102326106
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.10 17:07:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

| | | | |
|---|---|---|---|
| **26** | NVL | 960 | 0.65% |
| **27** | PDR | 500 | 0.37% |
| **28** | PLX | 50 | 0.11% |
| **29** | PNJ | 300 | 0.27% |
| **30** | POW | 500 | 0.40% |
| **31** | PVS | 240 | 0.45% |
| **32** | SHB | 2,600 | 1.78% |
| **33** | SHS | 550 | 0.46% |
| **34** | SSI | 1,420 | 1.81% |
| **35** | STB | 1,240 | 5.44% |
| **36** | TCB | 4,050 | 5.60% |
| **37** | TPB | 1,150 | 0.92% |
| **38** | VCB | 660 | 2.26% |
| **39** | VCG | 270 | 0.26% |
| **40** | VCI | 600 | 0.76% |
| **41** | VHM | 1,720 | 6.65% |
| **42** | VIB | 1,530 | 1.36% |
| **43** | VIC | 750 | 11.25% |
| **44** | VIX | 1,690 | 1.41% |
| **45** | VJC | 200 | 1.72% |
| **46** | VND | 700 | 0.65% |
| **47** | VRE | 600 | 0.91% |
| **II,** | Tiền (Cash) | 7,348,058 | 0.47% |
| **II,** | Tổng ( Total) ( I+II) | 1,562,335,058 | 100.00% |

-Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi /Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

-Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: 1,554,987,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 1,562,335,058

- Giá trị chênh lệch/Difference in value: (VND) 7,348,058

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/With cash component:

Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: *Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component*

Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: *Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

| Mã chứng khoán/Securities symbol | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)/Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Đối tượng áp dụng/Applied investors | Lý do/State the reason |
|---|---|---|---|
| ACB | 22,550 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| MBB | 21,230 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| MWG | 79,530 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| VCI | 21,670 | Công ty cổ phần Chứng Khoán VIETCAP/ VIETCAP Securities JSC | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |

| | | | |
|---|---|---|---|
| TCB | 23,760 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| VIB | 15,235 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |

**Các chỉ tiêu khác/ Other criteria**

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/Current period (*) 10/11/2026 | Kỳ trước/ Previous period (**) 9/11/2026 | Chênh lệch/Changes |
|---|---|---|---|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0 | 0 | - |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0 | 0 | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares | 4,300,000 | 4,300,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closed price | 15,600 | 15,060 | 540 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value | | | - |
| *Của quỹ ETF/ of the Fund* | 67,180,407,511 | 67,768,475,963 | (588,068,452) |
| *Của một lô ETF/per Creation Unit* | 1,562,335,058 | 1,576,011,068 | (13,676,010) |
| *Của một chứng chỉ quỹ/ per Share* | 15,623.35 | 15,760.11 | (137) |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index | 3,115.74 | 3,059.53 | 56 |

(*)Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 9/11/2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 8/11/2026

*Authorised Representative to disclose information*

SGP: 18 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thành Long

Người được ủy quyền công bố thông tin

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư FPT

Ngày ký 10/11/2026